

## DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

### A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến quy hoạch số 11	1		3,360
	- Đoạn từ quy hoạch số 11 đến giáp ranh xã Bình Ba	2		2,025
	- Đoạn từ Âu Cơ đến giáp ranh xã Bàu Chinh	2		2,025
2	Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)			
	- Đoạn từ cầu Suối Lúp đến cầu Bình Giã	1		3,360
	- Đoạn từ cầu Suối Lúp đến giáp ranh xã Láng Lớn	3		1,200
3	Lê Lợi (đường số 16 cũ)			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lý Thường Kiệt	1		3,360
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Lê Hồng Phong	2		2,025
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Trãi	2		2,025
4	Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Lợi	1		3,360
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Ngô Quyền	2		2,025
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Hùng Vương	2		2,025
5	Ngô Quyền (đường số 14 cũ): từ Lê Hồng Phong đến Lý Thường Kiệt	1		3,360
6	Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ): từ Âu Cơ đến Nguyễn Trãi	2		2,025
7	Bình Giã (đường số 3 cũ)	2		2,025
8	Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)	2		2,025
9	Trần Phú (đường số 5 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương	2		2,025
10	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương	2		2,025
11	Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương	2		2,025
12	Lê Lai (đường số 13 cũ)	2		2,025

13	Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)	2		2,025
14	Đình Tiên Hoàng	3		1,200
15	Đường 9B: từ Ngô Quyền đến Lê Lai	3		1,200
16	Những trục đường đối diện với khu chợ và trong Khu Trung tâm thương mại	1		3,360
17	Đường Huyện Đỗ (thuộc địa phận thị trấn Ngải Giao), đoạn từ Quốc lộ 56 đến lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1.3	975
18	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngải Giao), đoạn từ Quốc lộ 56 đến lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1.3	975
19	Phùng Hưng (đường số 14A cũ): từ Lê Lai đến Ngô Quyền	3		1,200
20	Nguyễn Du (đường số 9A cũ)	3		1,200
21	Âu Cơ (từ Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương)	3		1,200
22	Trần Quốc Toản (từ Lê Lai đến Ngô Quyền)	3		1,200
23	Lạc Long Quân (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi và đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Trãi)	3		1,200

#### B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 56:				
	- Đoạn từ đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngải Giao đến đường vào chợ mới Bình Ba	1	1		1,500
	- Đoạn từ đường vào chợ mới Bình Ba đến ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn (đường Đà Bạc - Suối Rào - Xuân Sơn cũ)	1	2		1,200
	- Đoạn từ ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn đến hết ranh Trường Ngô Quyền	1	1		1,500
	- Đoạn từ ranh Trường Ngô Quyền đến đường vào ấp Sông Cầu	1	2		1,200
	- Đoạn từ đường vào ấp Sông Cầu đến đường số 19 xã Nghĩa Thành	1	1		1,500
	- Đoạn từ đường số 19 xã Nghĩa Thành đến giáp ranh Thị xã Bà Rịa	1	2		1,200

	- Đoạn từ ngã 3 đường Cùng (đường Huyện Đổ) đến hết ranh nhà thờ Kim Long	1	1		1,500
	- Đoạn từ ranh Nhà thờ Kim Long đến ngã ba đường Kim Long - Láng Lớn	1	1	1.35	2,025
	- Đoạn từ ngã 3 đường Kim Long - Láng Lớn đến đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường Cao su Xà Bang	1	1		1,500
	- Đoạn từ đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường Cao su Xà Bang đến giáp ranh tỉnh Đồng Nai	1	2		1,200
2	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (Tỉnh lộ Mỹ Xuân – Ngãi Giao cũ)				
	- Đoạn từ Hồ Núi Nhan đến ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	1	2		1,200
	- Đoạn từ ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn đến giáp ranh huyện Tân Thành	1	1		1,500
	- Đoạn từ cầu Bình Giã đến đường 765	1	1		1,500
	- Đoạn từ đường 765 đến Trường Trung học Phổ thông Xuân Sơn	1	2		1,200
	- Đoạn từ Trường Trung học Phổ thông Xuân Sơn đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc.	1	1		1,500
3	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	1	3		960
4	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh)	1	3		960
5	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	1	3		960
6	Đường Kim Long – Láng Lớn				
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	2	1		614
	- Đoạn từ đầu lô cao su Nông trường Cao su Châu Thành đến đường Xà Bang – Láng Lớn	2	2		492
7	Đường Xà Bang – Láng Lớn				
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đường Ngãi Giao – Cù Bị	2	1		614
	- Đoạn từ đường Ngãi Giao, Cù Bị đến cầu Suối Đá	2	2		492
	- Đoạn từ Cầu Suối Đá đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2	1		614
8	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ): đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến Bàu Sen	2	2		492
9	Đường Cây Đa - Liên Sơn: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Liên Sơn, xã Xà Bang	2	2		492

10	Đường vào ấp Tam Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Tam Long, xã Kim Long	2	2		492
11	Đường vào ấp Hậu Cần: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Hậu Cần, xã Quảng Thành	2	2		492
12	Đường vào thôn Quảng Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến thôn Quảng Long, xã Kim Long	2	2		492
13	Đường Kim Long - Cầu Sắt: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến Cầu Sắt, xã Kim Long	2	2		492
14	Đường Thạch Long - khu 3: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến đường Kim Long - Quảng Thành	2	2		492
15	Đường Lạc Long - Hưng Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến thôn Hưng Long, xã Kim Long	2	2		492
16	Đường Kim Long – Quảng Thành				
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường Cao su Xà Bang	2	1		614
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Đồng Nai	2	2		492
17	Đường Tân Hoà - Tân Xuân: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Tân Xuân, xã Bàu Chinh	2	2		492
18	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	2	2		492
19	Đường vào xã Cù Bì: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Cù Bì	2	2		492
20	Đường Ngãi Giao – Cù Bì	2	2		492
21	Đường 765: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	2	2		492
22	Đường Bình Giã – Đá Bạc – Long Tân: đoạn sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến giáp ranh huyện Đất Đỏ	2	2		492
23	Đường Bình Giã – Ngãi Giao – Quảng Thành : Đoạn sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến đường Kim Long - Quảng Thành	2	2		492
24	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Ba: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 56 và các tuyến đường còn lại	2	1		614
25	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Giã và xã Bình Trung: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình và các tuyến đường còn lại	2	2		492

26	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào và các tuyến đường còn lại	2	2		492
27	Đường liên tổ 45 ấp Bình Mỹ, xã Bình Ba: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
28	Đường vào Xóm Tre: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến Xóm Tre, xã Suối Nghệ	2	2		492
29	Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn				
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hòa Bình đến cuối lô cao su Nông trường cao su Bình Ba thuộc xã Xuân Sơn.	2	1		614
	- Đoạn từ cuối rừng Sao đến đập tràn hồ Suối Giàu (địa phận xã Suối Rao)	2	1		614
	- Đoạn từ ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc đến cầu Đá Bạc (địa phận xã Đá Bạc)	2	1		614
	- Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến cầu đá Bạc và các đoạn còn lại	2	2		492
30	Đường 21, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
31	Đường Suối Nghệ – Mụ Bân: đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào	2	2		492
32	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn: đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	2	2		492
33	Đường vào ấp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 vào ấp Quảng Thành 2	2	2		492
34	Đường Quảng Phú – Phước An: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
35	Đường vào ấp Sông Cầu, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 vào ấp Sông Cầu	2	2		492
36	Đường số 19, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
37	Đường Xóm Lưới, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	2	2		492
38	Đường vào thác Sông Ray: đoạn sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến thác Sông Ray	2	2		492
39	Đường số 31 xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào	2	2		492

40	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 150m (mỗi bên) tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và các tuyến đường còn lại	2	2		492
41	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo tuyến đường gần nhất)	2	2		492
42	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m. (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo tuyến đường gần nhất)	2	3		394
	Tuyến đường thuộc xã Sơn Bình:				
43	Đường Gõ Thùng	2	3		394
44	Đường Suối Đá	2	3		394
45	Đường khu A lô 200	2	3		394
46	Đường Nghĩa địa Sơn Lập - Tân Lập	2	3		394
47	Đường Sơn Thành	2	3		394
48	Đường Nghĩa địa Tân Bình	2	3		394
49	Đường ông Phóng	2	3		394
50	Đường Phúc Lãm	2	3		394
51	Đường Xuân Trường	2	3		394
52	Tuyến Xuân Sơn – Đá Bạc (từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngải Giao – Hòa Bình (đoạn từ đường 765 đến Trường Phổ thông Trung học Xuân Sơn) nối dài đến đường Bình Ba – Đá Bạc – Xuân Sơn (đoạn từ cầu Đá Bạc thuộc địa phận xã Đá Bạc đến ngã 3 đường Xuân Sơn – Đá Bạc))	2	1		614
53	Tuyến Đá Bạc - Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc: đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 (đầu từ Tỉnh lộ 52 giáp cổng Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước) đến Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước))	2	2		492

**Ghi chú:**

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 quy định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000đồng/m<sup>2</sup>.